



Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khai thác thủy lợi Đà Nẵng **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MST: 0400228295

Số: 09

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng
Kỳ báo cáo: 06 tháng năm 2016

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ - Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ - Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ - Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc - Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Các biểu mẫu kèm theo phụ lục)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Có đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.785.072.197	2.726.432.953
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.345.685.299	1.457.851.565
1	Tiền mặt	111		116.150.114	75.751.993
2	Các khoản tương đương tiền (TGNH)	112		1.229.535.185	1.382.099.572
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.121.924.634	624.401.756
1	Phải thu của khách hàng	131		748.272.622	213.008.681
2	Trả trước cho người bán	132		5.000.000	11.000.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6	Các khoản phải thu khác	136		368.652.012	423.893.075
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(23.500.000)
IV	Hàng tồn kho	140		1.036.585.000	300.437.229
1	Hàng tồn kho	141		1.036.585.000	300.437.229
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		280.877.264	343.742.403
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			105.403.427
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản phải thu (N.nước trợ cấp tưới tiêu NN cho D.nghiệp+thuế)	153		274.586.264	233.547.976
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		6.291.000	4.791.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.787.337.834	296.424.772.542
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		307.533.466.958	294.407.693.478
1	Tài sản cố định hữu hình	221		307.533.466.958	294.407.693.478
	+ Nguyên giá	222		356.157.770.435	342.875.919.435
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.624.303.477)	(48.468.225.957)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.464.950.103	1.252.901.000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.464.950.103	1.252.901.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		788.920.773	764.178.064
1	Chi phí trả trước dài hạn			788.920.773	764.178.064
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		314.572.410.031	299.151.205.495

SỐ TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.059.647.751	1.134.576.547
I	Nợ ngắn hạn	310		2.059.647.751	1.134.576.547
1	Phải trả cho người bán	311		1.161.213.365	171.515.927
2	Người mua trả tiền trước	312		41.450.000	
3	Thuế và các khoản phải nộp (Trợ cấp Thuế tiêu NN, phí BVMT, thuế)	313		89.151.900	23.780.676
4	Phải trả người lao động	314		5.769.976	329.248.972
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		266.661.645	266.661.645
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn #	319		416.882.448	50.211.965
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		78.518.417	293.157.362
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
6	Phải trả dài hạn khác	337			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.512.762.280	298.016.628.948
I	Vốn chủ sở hữu	410		312.512.762.280	298.016.628.948
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.038.862.738	296.794.880.738
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		30.205.147	30.205.147
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(530.165.928)	(483.762.157)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2.973.860.323	1.675.305.220
II	Nguồn kinh phí quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		314.572.410.031	299.151.205.495

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2016

LẬP BIẾU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng thị Liễu Anh



GIÁM ĐỐC



Trương Văn Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ III/2016	QUÝ III/2015
1	2	3	4		5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.897.594.448	3.887.444.786
	Trong đó: Doanh thu tiến DVNT (Đà Nẵng)			2.114.988.977	2.189.302.000
	Doanh thu DVNT (Quảng Nam)			228.500.000	214.292.000
	Doanh thu NTTS sản phẩm tươi cây (bơm chống hạn)			3.636.364	17.272.727
	Doanh thu tạo nguồn Tại đập An Trạch An Trạch			1.630.683.092	108.943.907
	Doanh thu CCNSH nông thôn			907.540.561	696.051.387
	Doanh thu hoạt động Xây lắp			1.012.245.454	661.582.765
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		5.897.594.448	3.887.444.786
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.629.210.068	3.802.153.035
	+ Dịch vụ nước tưới			2.827.268.547	2.221.912.161
	+ Cấp nước sinh hoạt			844.851.868	920.245.616
	+ Hoạt động Xây Lắp			957.089.653	659.995.258
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1.268.384.380	85.291.751
	+ Dịch vụ nước tưới			1.150.539.886	307.898.473
	+ Cấp nước sinh hoạt			62.688.693	-224.194.229
	+ Chi nhánh Xây Lắp			55.155.801	1.587.507
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.187.000	41.242.900
	+ Dịch vụ nước tưới			3.187.000	41.242.900
	+ Cấp nước sinh hoạt				
	+ Chi nhánh Xây Lắp				
7	Chi phí tài chính	22			
	+ Dịch vụ nước tưới		VI.28	-	-
8	Chi phí bán hàng	24			

1 KQKD

9	Chi phí quản lý doanh nghiệp + Dịch vụ nước tưới + Cấp nước sinh hoạt + Chi nhánh Xây lắp	25	1.329.937.804 1.296.354.238 32.380.066 1.203.500	918.413.253 895.663.660 22.727.593 22.000
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD + Dịch vụ nước tưới + Cấp nước sinh hoạt + Chi nhánh Xây Lắp	30	-58.366.424 -142.627.352 30.308.627 53.952.301	-791.878.602 -546.522.287 -246.921.822 1.565.507
11	Thu nhập khác Trong đó: TN khác thuộc hoạt động DVNT TN khác thuộc hoạt động DVCN	31	39.150.464 35.223.193 3.927.271	14.345.011 13.308.647 1.036.364
12	Chi phí khác Trong đó: Chi phí khác thuộc HĐông DVNT Trong đó: Chi phí khác thuộc HĐông CN	32	27.187.811 23.324.211 3.863.600	11.384.499 10.458.139 926.360
13	Lợi nhuận khác Trong đó: Thuộc hoạt động DVNT Trong đó: Thuộc hoạt động CN	40	11.962.653 11.898.982 63.671	2.960.512 2.850.508 110.004
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Trong đó: LN thuộc HĐ DVNTười LN thuộc HĐ Cấp nước Shoạt LN thuộc HĐ Xây lắp LN thuộc HĐ Xây lắp năm trước mang sang	50	-46.403.771 -130.728.370 30.372.298 53.952.301	-788.918.090 -543.671.779 -246.811.818 1.565.507
15	Chi phí thuế TN hiện hành	51	VI.30	
17	Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	-46.403.771	-788.918.090

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Lân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đặng Thị Liễu Anh

2KQKD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.588.270.369	9.386.320.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.845.956.658)	(3.994.281.208)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.686.337.384)	(5.486.877.726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		177.192.417	2.718.534.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.310.653.010)	(5.352.197.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77.484.266)	(2.728.501.499)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.869.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		3.187.000	63.310.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.682.000)	63.310.300
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(112.166.266)	(2.665.191.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.457.851.565	4.123.042.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	1.345.685.299	1.457.851.565

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Liễu Anh



Trương Văn Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Tưới tiêu nước phục vụ Nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn
- 3 Ngành nghề kinh doanh:
Quản lý và khai thác công trình thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
Duy tu, bảo dưỡng và xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi.
Thực hiện các dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện
Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1/1/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, và chuẩn mực kế toán.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ có cải biên

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tồn tại quỹ và tiền gửi ngân hàng
- 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- 6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước



- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- 11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (DVNT+CCNS) theo số **thực thu**
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo số **thực thu**
- 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
 - Theo bảng kê tính lãi tiền vay
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2016	1/1/2016
Tiền mặt	116.150.114	75.751.993
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	1.229.535.185	1.382.099.572
+ Ngân hàng NN&PTNT Quận Cẩm Lệ	1.229.535.185	1.382.099.572
Cộng	1.345.685.299	1.457.851.565
02. Phải thu của khách hàng	30/6/2016	1/1/2016
Trạm CN Phú Sơn+Hòa Phú	286.132.222	148.534.521
Công ty cấp nước Đà Nẵng	455.162.400	
Công ty SBTV	6.000.000	
CÔNG ty TNHH Hải Hà		23.500.000
Ban quản lý dự án Hòa Vang	978.000	
Sở NN&PTNT Đà Nẵng		3.134.160
Ban quản lý dự án Đà Nẵng		37.840.000
Cộng	748.272.622	213.008.681
03. Trả trước cho người bán	30/6/2016	1/1/2016
Huỳnh Chua		7.000.000
Lê Văn Thuận		4.000.000
DNTN Thuận Thạch	5.000.000	
Cộng	5.000.000	11.000.000
04. Các khoản phải thu khác	30/6/2016	1/1/2016
+ BHXH		86.566.995
+ Hao hụt hóa chất phèn	111.490.080	111.490.080
+ Phải thu Trợ giá hoạt động CN	225.836.000	225.836.000
+ BH XH phải thu (Ốm Đau)	12.467.700	
+ Thuế GTGT phải thu	14.578.618	
+ Thuế TNCN phải thu	4.279.614	
Cộng	368.652.012	423.893.075

05. Hàng tồn kho	31/3/2016	1/1/2016
Nguyên liệu, vật liệu	306.585.000	300.437.229
Chi phí SX, KD dở dang	730.000.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.036.585.000	300.437.229
06. Chi phí trả trước ngắn hạn+ dài hạn	30/6/2016	1/1/2016
Chi phí sửa chữa thường xuyên +điện+QL phục vụ tưới Đồng xuân		105.403.427
Chi phí Đồng hồ lắp đặt	788.920.773	737.907.846
Công cụ dụng cụ		26.270.218
Cộng	788.920.773	869.581.491
07. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2016	1/1/2016
Thuế TNDN		
Thuế GTGT		
Thuế, phí lệ phí, khác, TLP	274.586.264	233.547.976
Cộng	274.586.264	233.547.976
08. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2016	1/1/2016
Tạm ứng	6.291.000	4.791.000
Cộng	6.291.000	4.791.000
09. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	30/6/2016	1/1/2016
10. Tài sản cố định hữu hình (có bảng chi tiết kèm theo)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2016	1/1/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình bê tông Kênh N1 trạm Túy Loan	1.614.860.000	418.000.000
+ Công trình lắp đặt tấm đan kênh An Tân	220.203.000	220.203.000
+ Công trình trạm bơm 15Ha Hòa liên	629.887.803	614.698.000
Cộng	2.464.950.803	1.252.901.000
12. Phải trả người bán	30/6/2016	1/1/2016
Nhà cung cấp trong nước		
+ Chi nhánh Điện lực Điện Bàn - Quảng Nam	300.709.225	53.380.576
+ Chi nhánh Điện lực Cẩm Lệ - Đà Nẵng	610.503.752	43.135.351
+ Chi nhánh Điện lực Liên Chiểu - Đà Nẵng	9.848.481	
+ Chi nhánh Điện lực Đại Lộc - Quảng Nam	97.600.127	
+ Nguyễn Văn Hùng	90.895.230	
+ Chi nhánh Công ty Cơ điện Và Xây dựng tại Đà Nẵng		
+ Công ty TNHH MTV TM-XL & DV An Phú Quang	32.458.800	
+ Trần Ngọc		75.000.000
+ Công ty CP Vật tư hóa chất Thành Trung	19.197.750	
Cộng	1.161.213.365	171.515.927

2829
NG
N.H.
HÀNH
ẤC TH
NĂ
-TP.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2016	1/1/2016
Thuế giá trị gia tăng	74.253.766	22.744.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	3.616.536	1.036.008
Thuế tài nguyên	4.334.158	
Các khoản phí, lệ phí, TLP và các khoản phải nộp khác	6.947.440	
Cộng	89.151.900	23.780.676

14. Chi phí phải trả	30/6/2016	1/1/2016
Trích chi phí duy tu sửa chữa bảo dưỡng công trình	266.661.645	266.661.645
Phải trả người lao động	5.769.976	329.248.972
Phải trả nội bộ		
Cộng	272.431.621	595.910.617

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2016	1/1/2016
Kinh phí công đoàn	34.528.563	70.490
Bảo hiểm xã hội+ Bảo hiểm y tế+Bảo hiểm thất nghiệp	325.167.657	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.094.228	50.141.475
+ Thu thừa các hộ về cung cấp nước nuôi cá	580.000	580.000
+ Tiền đền bù sân nhà làm việc	2.732.200	2.732.200
+ Tiền thăm định phí	1.743.234	1.743.234
+ Công trình Kênh Túy Loan	1.584.516	1.584.516
+ Tiền thăm tra kênh An Tân	539.490	539.490
+ Công trình 45Ha+34Ha lúa hòa Liên	34.836.032	34.836.032
+ ứng trước tiền SD nước đầu nổi thử áp lực	10.000.000	
+ Công ty Phú Thành Hưng	5.000.000	5.000.000
+ Thuế TNCN phải trả	1.507.730	1.507.730
+ Tiền cược đấu giá SD mặt nước Đ Nghệ	2.250.000	
+ Phí BVMT hoạt động cung cấp nước sạch		297.247
+ Phải trả Phải nộp khác các đơn vị khác	1.321.026	1.321.026
Cộng	421.790.448	50.211.965

16. Vốn chủ sở hữu (Có bảng chi tiết kèm theo)	30/6/2016	1/1/2016
c. Các quỹ của doanh nghiệp		
+Quỹ đầu tư phát triển	30.205.147	30.205.147
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	0	0
Cộng	30.205.147	30.205.147

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2016	30/6/2015
Doanh thu tiền dịch vụ nước tưới	3.977.808.433	2.529.810.634
Doanh thu cung cấp nước sạch	907.540.561	696.051.387
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.012.245.454	661.582.765
Cộng	5.897.594.448	3.887.444.786

19. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/6/2016	31/3/2014
---	------------------	------------------

20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2016	30/6/2015
Cộng	5.897.594.448	3.887.444.786
21 Giá vốn hàng bán	30/6/2016	30/6/2015
Giá vốn tiền dịch vụ nước tưới	2.827.268.547	2.221.912.161
Giá vốn dịch vụ hoạt động cấp nước sạch	844.851.868	920.245.616
Giá vốn hoạt động xây lắp	957.089.653	659.995.258
Cộng	4.629.210.068	3.802.153.035
22 Doanh thu hoạt động tài chính	30/6/2016	30/6/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.187.000	41.242.900
Cộng	3.187.000	41.242.900
25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/6/2016	30/6/2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
26 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	30/6/2016	30/6/2015
(Chi tiết kèm theo)		

Người lập biểu



Đặng thi Liễu Anh

Đà Nẵng ngày 15 tháng 7 năm 2017

Giám đốc




Trương Văn Lân

3-C
Y
H
VIÊN
JYL
NG
ĐÀ N

10- Tảng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hồ đập, cống KM, trạm bơm, CT cấp nước sinh hoạt	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.674.912.884	647.546.311	1.790.210.960	337.763.249.280	342.875.919.435
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				13.281.851.000	13.281.851.000
- Tảng khác					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.674.912.884	647.546.311	1.790.210.960	351.045.100.280	356.157.770.435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	618.895.804	486.192.083	819.204.743	46.543.933.327	48.468.225.957
- Khấu hao TSCĐ công trình CN					-
- Khấu hao trong năm	44.749.038	23.569.977	87.758.505		156.077.520
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	663.644.842	509.762.060	906.963.248	46.543.933.327	48.624.303.477
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	2.056.017.080	161.354.228	971.006.217	291.219.315.953	294.407.693.478
- Tại ngày cuối năm	2.011.268.042	137.784.251	883.247.712	304.501.166.953	307.533.466.958

16- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH (TK411)	Vốn khác Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	279.401.963.706	30.205.147		5.936.919.452	285.369.088.305
- Tảng vốn trong năm trước	17.392.917.032			3.830.033.800	21.222.950.832
- Lãi trong năm trước			(483.762.157)		(483.762.157)
- Tảng khác					-
- Giảm vốn năm trước				8.091.648.032	8.091.648.032
- Lỗ trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	296.794.880.738	30.205.147	(483.762.157)	1.675.305.220	298.016.628.948
Số dư đầu năm nay	296.794.880.738	30.205.147	(483.762.157)	1.675.305.220	298.016.628.948
- Tảng vốn trong năm nay	13.243.982.000			1.298.555.103	14.542.537.103
- Lãi trong năm nay					-
- Tảng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay			(46.403.771)		-
Số dư cuối năm nay	310.038.862.738	30.205.147	(530.165.928)	2.973.860.323	312.512.762.280



DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG TRONG KỲ 2016

STT	Nội dung	Số tiền
1	Quyết định số 9329/QĐ/UBND ngày 17/12/2015 V/V quản lý công trình CN SH tập trung tại thôn Phú Túc	841.698.000
2	QĐ 36/QĐ -STC ngày 20/1/2016 cấp nước sạch cho các hộ dân tại thôn Hương lam, Phước sơn, Thôn 5, Gò Hà thuộc Hòa Khương Hòa vang	1.163.554.000
3	QĐ 06/QĐ-STC ngày 5/1/2016 nâng cấp hệ thống kênh tưới trạm bơm Bích Bắc kênh N7A, N7B	4.579.297.000
4	Quyết định số 119/QĐ/STC ngày 31/2/2014 V/V QT oản công trình bê tông hóa kênh N1 Lê Sơn	1.306.465.000
5	Quyết định số 80/QĐ/STC ngày 29/1/2015 V/V QT oản công trình bê tông hóa kênh N5(đoạn đầu kênh+Cuối kênh)	1.998.128.000
6	QĐ480/QĐ-STC ngày 28/8/2014 V/V bê tông hóa kênh tưới N3-6 Đồng Nghệ	3.354.840.000
7	Nhà kho Công ty	37.869.000
	Cộng	13.281.851.000